

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/DS-ST

Ngày: 16/12/2021

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
Đòi tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vương Thị Dung

2. Ông Hoàng Luật

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2021/QĐST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 323/2021/QĐST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: Số 200B, tổ 6, khu phố 114, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Ông Lê Văn K (Tên gọi khác: Lê Thanh K, Lê Thành T), sinh năm: 1964.

Nơi cư trú cuối cùng: Ấp 2, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 13/5/2020, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 04/6/2020, bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Vào ngày 05/12/2010, bà có cho ông K mượn số tiền 30.000.000đ để đáo hạn ngân hàng, không có lãi và không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Ngày 07/01/2011, bà có cho ông K mượn thêm số tiền 550.000.000đ để mua bán điện thoại, điện tử và mở cửa hàng tạp hóa. Thời hạn cho mượn là 01 năm và đóng lãi hằng tháng nhưng không ghi mức lãi suất trong giấy vay tiền. Ông K đã trả cho bà được 10.100.000đ tiền lãi. Ông K có thể chấp cho bà Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số G659513 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 18/12/1996 cho ông K; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các số AQ 121096 và số AQ 0121095 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 30/6/2009 cho ông K Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 028689 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 03/4/2008 cho ông K. Từ khi đến hạn trả nợ đến nay, bà nhiều lần vào nhà ông K để đòi nhưng ông K chưa trả cho bà khoản nào. Sau khi khởi kiện đến Tòa án thì bà mới biết ông K đã bỏ đi khỏi nơi cư trú cuối cùng tại ấp 2, xã G, huyện Đ từ năm 2016 đến nay không rõ tung tích. Bà đã yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ thực hiện thủ tục tuyên bố một người mất tích đối với ông K theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 08/2021/QĐST-VDS ngày 26/7/2021. Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà đã cấp cho Tòa án bản chính Giấy biên nhận nợ ngày 07/01/2011; Giấy biên nhận tiền ngày 05/12/2010 do chính ông K viết và ký tên. Do ông K vắng mặt nên bà yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết mang tên Lê Văn K tại Phân viện khoa học hình sự - Bộ công an tại thành phố Hồ Chí Minh. Theo Kết luận giám định số 5094/C09B ngày 20/10/2020 đã xác định chữ ký và chữ viết trên giấy nhận nợ là của ông K. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn K (tên gọi khác: Lê Thanh K, Lê Thành T) có trách nhiệm hoàn trả cho bà số tiền nợ gốc là 580.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.269.367.000đ, tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 1.849.367.000đ.

Đối với bị đơn ông Lê Văn K (Tên gọi khác: Lê Thanh K, Lê Thành T):
Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập làm việc, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông K đều vắng mặt không có lý do, cũng không nộp văn bản nêu ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn bà N chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông K chưa chấp hành đúng Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải, giao nhận văn bản tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: Tòa án xác định và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 23 của Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu khởi kiện đã hết, nên chỉ chấp nhận yêu cầu của bà N về tiền gốc, không chấp nhận yêu cầu của bà N về tiền lãi.

Bà N phải trả lại cho ông K các bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nhận do việc thế chấp không đúng pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn K (tên gọi khác: Lê Thanh K, Lê Thành T) phải chịu theo quy định pháp luật.

Về án phí: Ông Lê Văn K (tên gọi khác: Lê Thanh K, Lê Thành T) phải chịu theo quy định pháp luật.

Bà N là người cao tuổi nên không phải chịu tiền án phí đối với số tiền lãi bị bác yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ: Tòa án đã thu thập đầy đủ chứng cứ, tiến hành công khai chứng cứ và tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng công khai lại tất cả chứng cứ thu thập được, bà Nhung không cung cấp chứng cứ mới.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn ông Lê Văn K (tên gọi khác: Lê Thanh K, Lê Thành T) đã bị tuyên bố mất tích và đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông K.

[1.3] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà Trần Thị N là người khởi kiện nên xác định là nguyên đơn, ông Lê Văn K (Tên gọi khác: Lê Thanh K, Lê Thành T) là người bị kiện nên xác định là bị đơn.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu ông K trả nợ gốc gồm 550.000.000đ vay ngày 07/01/2011, với thời hạn vay là một năm và 30.000.000đ vay ngày 05/12/2010, không có thời hạn vay. Bà N không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện khi giải quyết vụ án. Tuy nhiên, ông K đã bị tuyên bố mất tích, bà N không chứng minh được có trở ngại khách quan về việc không khởi kiện đúng thời hạn đối với số tiền vay 550.000.000đ, nên đến ngày 13/5/2020 bà N khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện đã hết theo quy định tại Điều 427 của Bộ luật dân sự năm 2005 (thời hiệu khởi kiện là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm). Vì vậy, Tòa án chỉ xem xét yêu cầu của bà N về số tiền gốc 550.000.000đ theo quy định của pháp luật về đòi tài sản (theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 23 của Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao). Đối với số tiền 30.000.000đ ngày 05/12/2010, theo giấy vay tiền thể hiện vay không thời hạn, không có lãi nên đến ngày 13/5/2020 bà N khởi kiện là còn thời hiệu.

[1.5] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N và thi quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, theo nhận định tại mục [1.4] ở trên thì số tiền 550.000.000đ mà bà N cho ông K vay đã hết thời hiệu khởi kiện. Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 23 của Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì bà N chỉ được kiện đòi tiền gốc theo quy định về đòi tài sản. Đối với số

tiền 30.000.000đ còn thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản”.

[1.6] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Lê Văn K (Tên gọi khác: Lê Thanh K, Lê Thành T) đăng ký thường trú và có nơi cư trú cuối cùng trước khi bị Tòa án tuyên bố mất tích tại ấp 2, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Điều 26 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.7] Về luật áp dụng để giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội thì áp dụng Bộ luật dân sự 2005 và năm 2015 để giải quyết vụ án.

[2] Về đường lối giải quyết vụ án:

Tại đơn khởi kiện ngày 13/5/2020 và ngày 04/6/2020, bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn K (tên gọi khác: Lê Thanh K, Lê Thành T) phải trả số tiền vay gốc còn nợ là 580.000.000đ và tiền lãi là 1.269.367.000đ, tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 1.8400.367.000đ. Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà N đã cung cấp bản chính Giấy biên nhận tiền ngày 05/12/2010 và Giấy biên nhận nợ ngày 07/01/2011 (bút lục 66, 67).

Theo các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được tại Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an thể hiện bị đơn ông Lê Thanh K đã xuất cảnh ngày 02/5/2016 nhưng không xác định được quốc gia ông K đến (bút lục 30, 31). Bà N đã thực hiện thủ tục tuyên bố ông K mất tích. Tòa án nhân dân huyện Đ đã ban hành Quyết định số 08/2021/QDST-VDS ngày 26/7/2021, tuyên bố ông K mất tích (bút lục 88, 89).

Do bị đơn ông Lê Thanh K vắng mặt trong quá trình tiến hành tố tụng, nên Tòa án không ghi được lời khai của ông K. Bà N đã yêu cầu Tòa án thực hiện thủ tục giám định chữ ký, chữ viết của ông K.

Tòa án nhân dân huyện Đ đã thực hiện thủ tục trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông K tại Giấy biên nhận tiền ngày 05/12/2010 và Giấy biên nhận nợ ngày 07/01/2011. Theo Kết luận giám định số 5094/C09B ngày 20/10/2020 của Phân viện khoa học hình sự - Bộ công an tại TP.Hồ Chí Minh đã kết luận chữ viết và chữ ký của ông K trên Giấy biên nhận tiền ngày 05/12/2010 và Giấy biên nhận nợ ngày 07/01/2011 là do ông K ký và viết ra, trừ chữ viết nội dung “Số G659513” không phải do ông K viết. Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông K có vay của bà N 580.000.000đ.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà N:

- Đối với yêu cầu số tiền gốc 30.000.000đ cho vay ngày 05/12/2010: Theo Giấy biên nhận tiền ngày 05/12/2010 thì khoản vay này bà N cho ông K vay không có thời hạn, không có lãi, nên đến ngày 13/5/2020 và ngày 04/6/2020 bà N khởi kiện là còn thời hiệu khởi kiện. Đồng thời, theo kết luận giám định thì Giấy biên nhận tiền ngày 05/12/2010 do ông K viết và ký tên. Do đó chấp nhận yêu cầu của bà N đối với số tiền gốc 30.000.000đ.

+ Đối với yêu cầu số tiền lãi của số tiền 30.000.000đ: Khoản 4 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “ ... 4. Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố

tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, *nếu có thỏa thuận*”. Theo quy định này, thì giữa bà N với ông K không có thỏa thuận tiền lãi nên yêu cầu tính lãi đối với số tiền 30.000.000đ của bà N là không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với số tiền 550.000.000đ cho vay ngày 07/01/2011: Theo kết luận giám định thì Giấy biên nhận nợ ngày 07/11/2011 với số tiền 550.000.000đ do ông K viết và ký tên, theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao thì số tiền gốc này không tính thời hiệu khởi kiện nên yêu cầu của bà N là có căn cứ chấp nhận. Buộc ông K trả cho bà N số tiền gốc 550.000.000đ.

+ Đối với yêu cầu tiền lãi của số tiền 550.000.000đ:

Theo Giấy biên nhận nợ ngày 07/11/2011 với số tiền 550.000.000đ, bà N cho ông K vay trong thời hạn một năm, không ghi lãi suất nhưng ghi tiền lãi trả hằng tháng. Như nhận định tại mục [1.4] nêu trên thì đã hết thời hiệu khởi kiện đối với số tiền 550.000.000đ. Theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao thì khi hết thời hiệu khởi kiện thì Tòa án chỉ xem xét giải quyết tiền gốc, không xem xét giải quyết tiền lãi. Do đó yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của số tiền 550.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền lãi ông K đã trả 10.100.000đ, đây là thỏa thuận giữa hai bên, phù hợp với quy định của pháp luật, còn trong thời hạn vay, nên không xem xét trừ vào tiền gốc.

Như vậy, chỉ chấp nhận yêu cầu của bà N về số tiền gốc, buộc ông K trả cho bà N 580.000.000đ tiền gốc. Bác yêu cầu tính tiền lãi của bà Trần Thị N.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông K đã giao cho bà N giữ khi vay tiền: Theo lời khai của bà N, khi cho ông K vay tiền thì ông K có thể chấp cho bà bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G659513 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 18/12/1996, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các số AQ 121096 và số AQ 0121095 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 30/6/2009, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 028689 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 03/4/2008. Các giấy chứng nhận này do ông K đứng tên. Hiện nay bà N đang giữ các bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Theo quy định tại Điều 163, Điều 342, Điều 343, của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 105, Điều 317 của Bộ luật dân sự năm 2015 và theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là tài sản nên các bên không được phép thế chấp và nhận thế chấp. Vì vậy, bà N có trách nhiệm trả lại cho ông K bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G659513 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 18/12/1996, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các số AQ 121096 và số AQ 0121095 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 30/6/2009, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 028689 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 03/4/2008.

[3] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, do ông K vắng mặt, vì vậy phải tiến hành giám định chứng cứ là các giấy vay tiền. Kết luận giám định xác định đúng chữ ký, chữ viết của ông K, yêu cầu tiền gốc của bà N được chấp nhận. Do đó, ông K phải chịu tiền thuê xe đi giám định tại TP.Hồ Chí Minh là 3.600.000đ. Do bà N đã nộp đủ số tiền này nên ông K phải trả lại cho bà N 3.600.000đ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn K (tên gọi khác: Lê Thanh K, Lê Thành T) phải chịu 20.000.000đ + (180.000.000đ x 4%) = 27.200.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị N là người cao tuổi nên không phải chịu tiền án phí đối với phần yêu cầu bị bác theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 184, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 163, Điều 256, Điều 342, Điều 343, Điều 427, Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 476, 477, 478 của Bộ luật dân sự 2005;

Áp dụng các Điều 105, Điều 317, Điều 319, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

Buộc ông Lê Văn K (tên gọi khác: Lê Thanh K, Lê Thành T) trả cho bà Trần Thị N 580.000.000đ (năm trăm tám mươi triệu đồng).

Bà Trần Thị N trả lại cho ông Lê Văn K (tên gọi khác: Lê Thanh K, Lê Thành T) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 659513 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 18/12/1996, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các số AQ 121096 và số AQ 0121095 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 30/6/2009, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 028689 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 03/4/2008.

Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn K (tên gọi khác: Lê Thanh K, Lê Thành T) thanh toán cho bà Trần Thị N 3.600.000đ (ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí:

Ông Lê Văn K (tên gọi khác: Lê Thanh K, Lê Thành T) phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 27.200.000đ.

Bà Trần Thị N là người cao tuổi nên không phải chịu tiền án phí đối với phần yêu cầu bị bác theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Văn K (tên gọi khác: Lê Thanh K, Lê Thành T) được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

Phan Thanh Hà